



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đồ hộp Hạ Long

Ngày 31/12/2025	31,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	0%	-5.1%

DT thuần Q4/25
192
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.0 13.1%
YoY: ▲ 37.0 24.1%

LN thuần Q4/25
-9.74
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 18.8 -208%
YoY: ▼ 17.7 -222%

LN sau thuế Q4/25
-9.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 17.1 -224%
YoY: ▼ 16.8 -229%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
1.3%
YoY: +/-▲ 0.0%

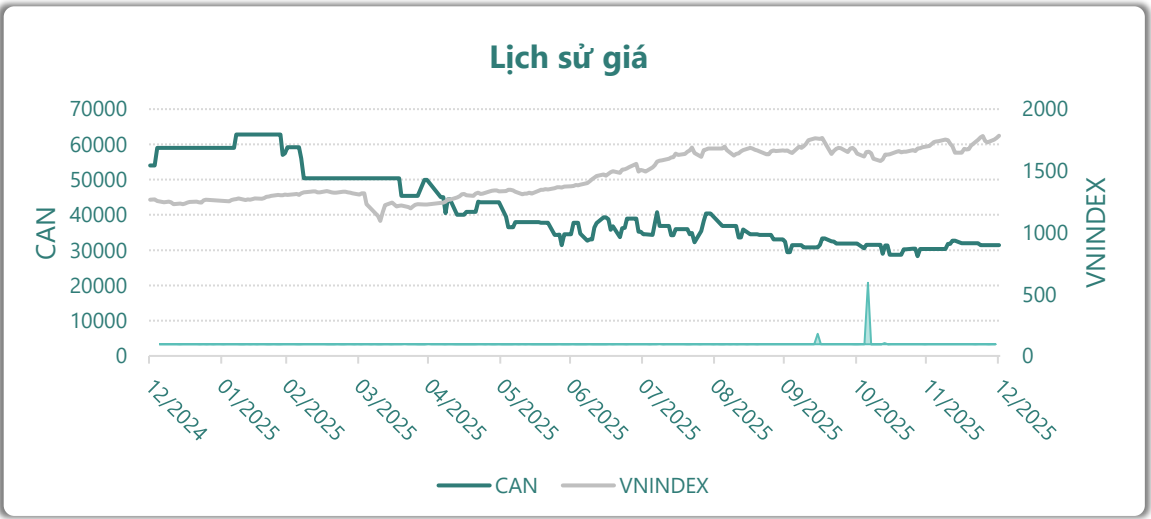
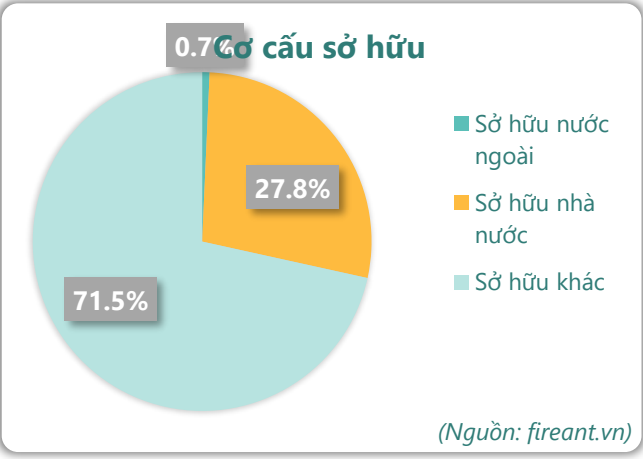
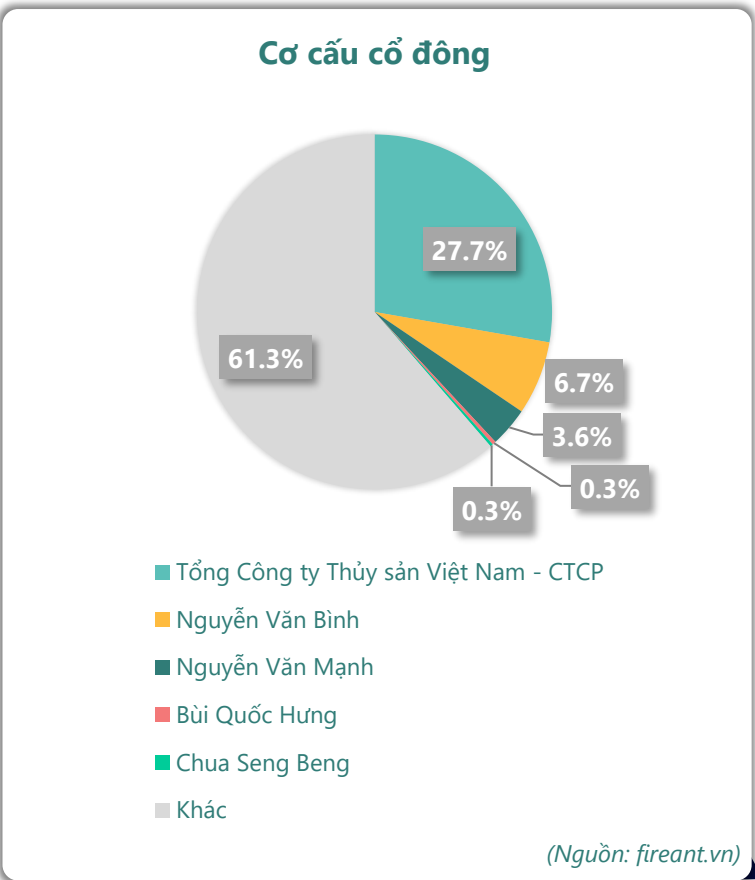
ROE 2025
1.3%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	28,300 - 62,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	157
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.28
EPS	389
P/E	80.7

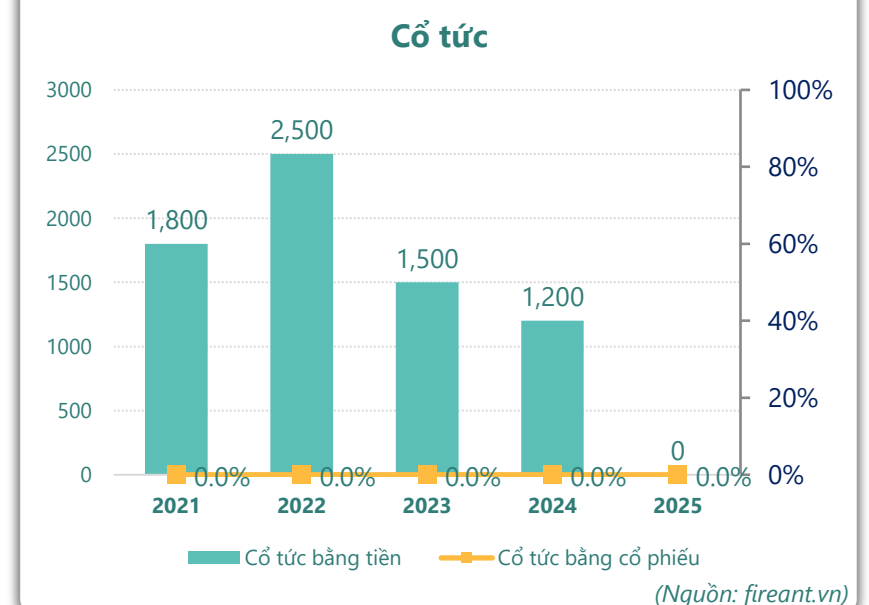
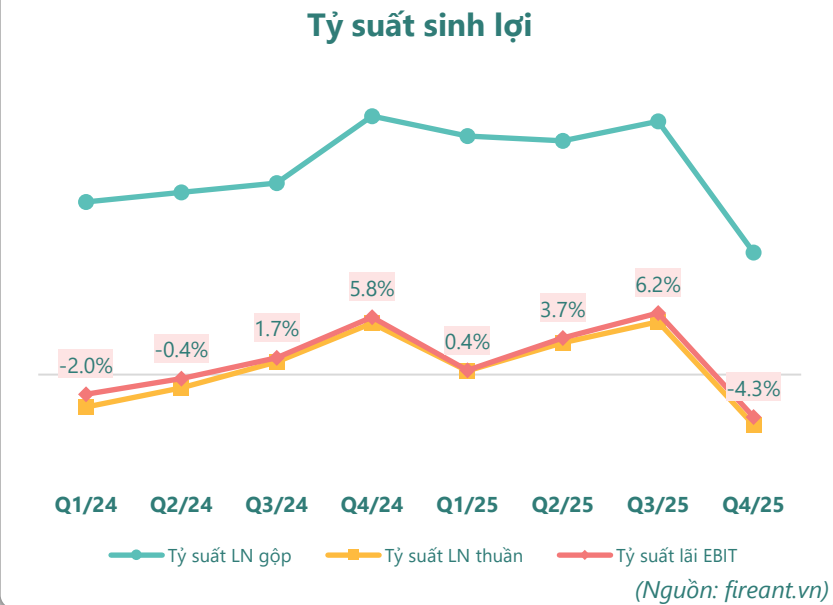
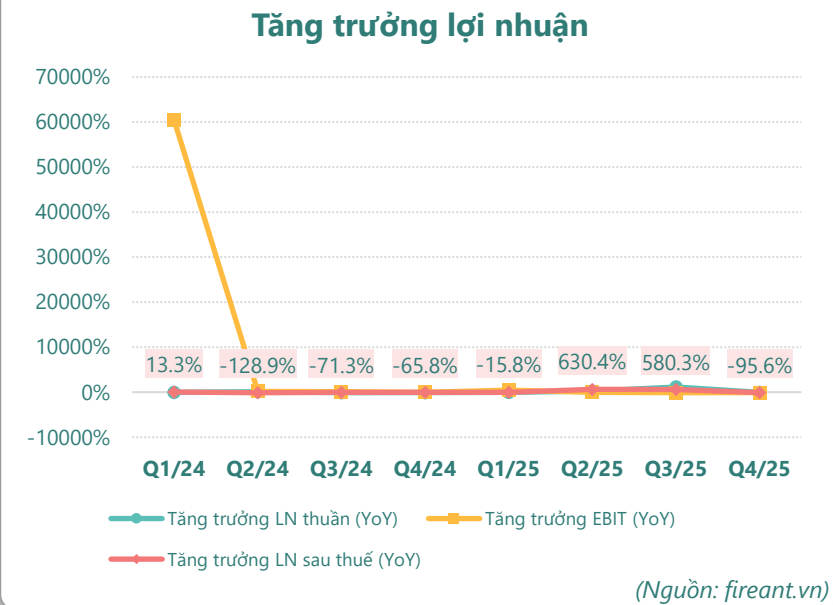
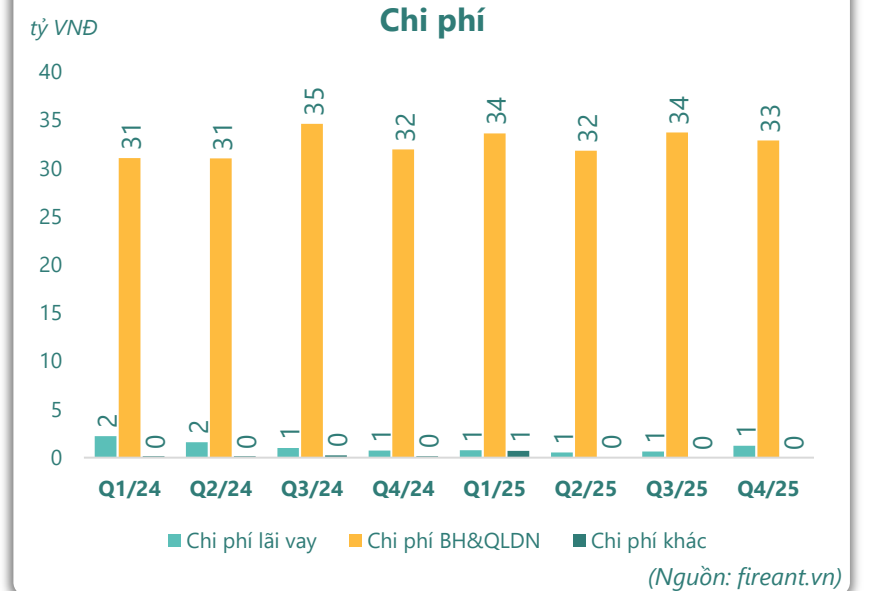
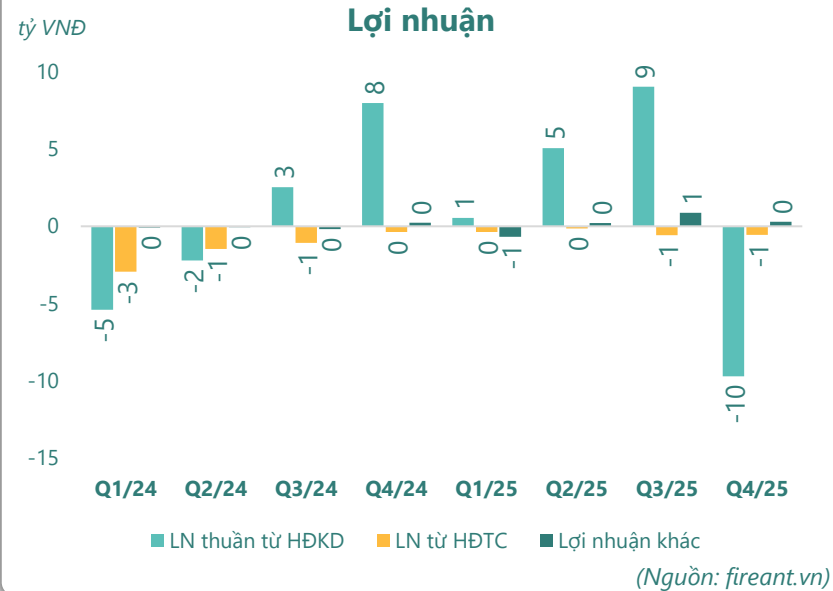
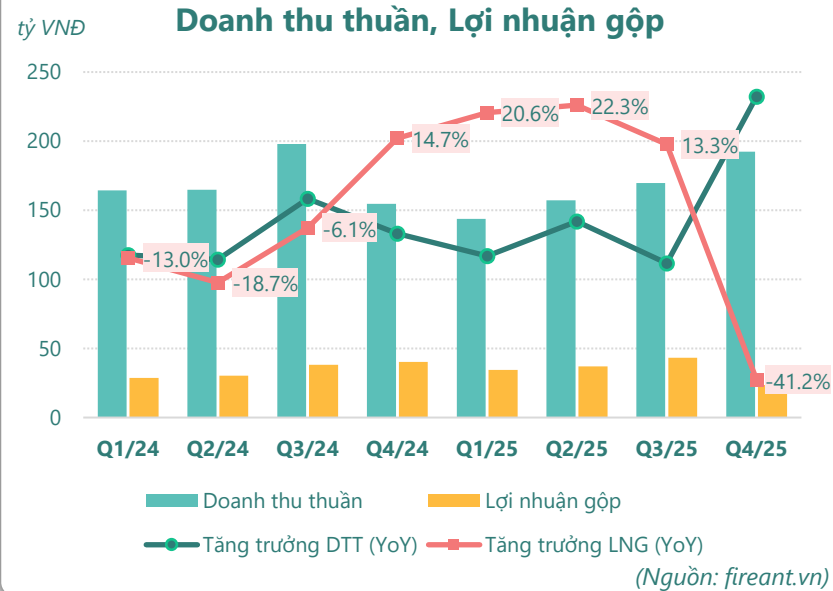
DT thuần 2025
663
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 19.0 -2.8%

LN thuần 2025
4.90
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.93 64.8%

LN sau thuế 2025
1.94
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.19 -8.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH



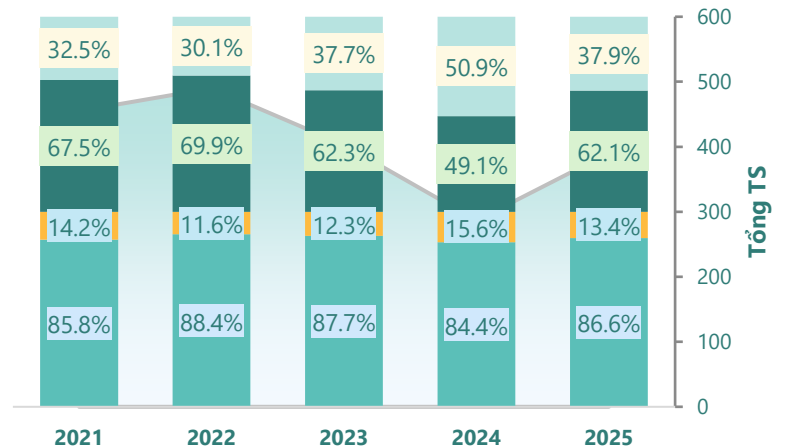


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

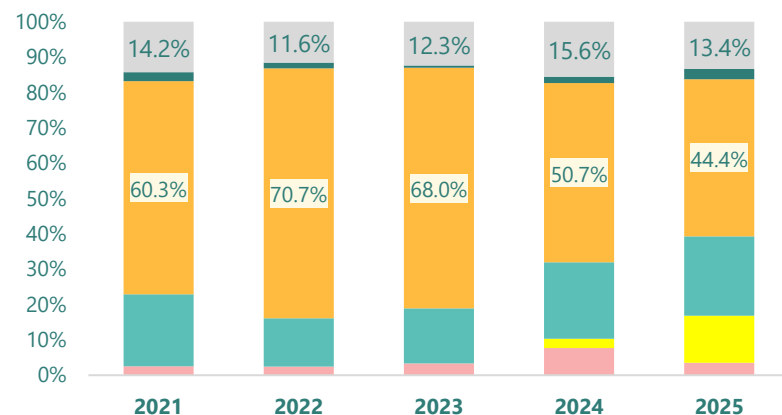
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

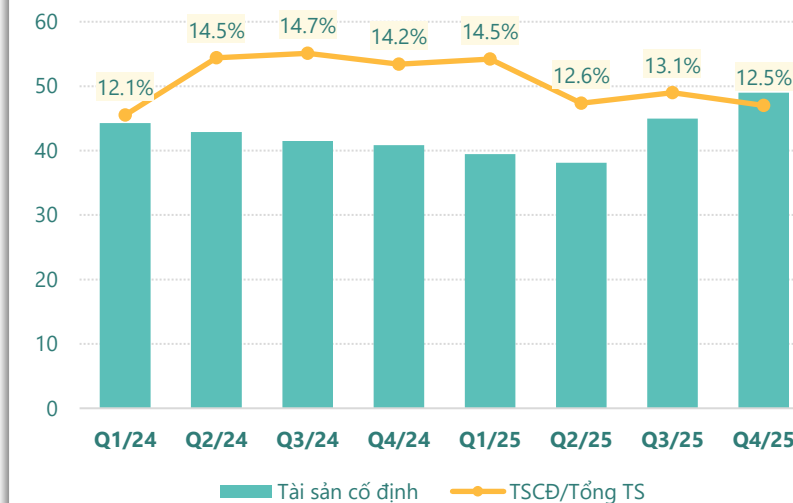
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

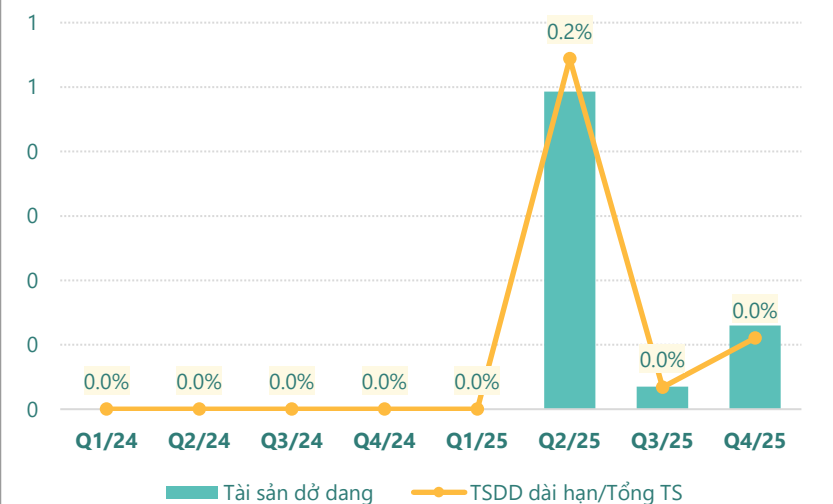
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

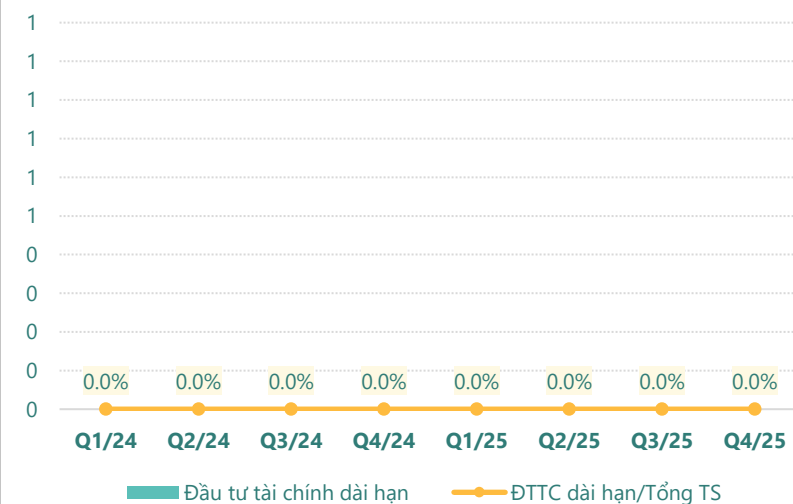
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

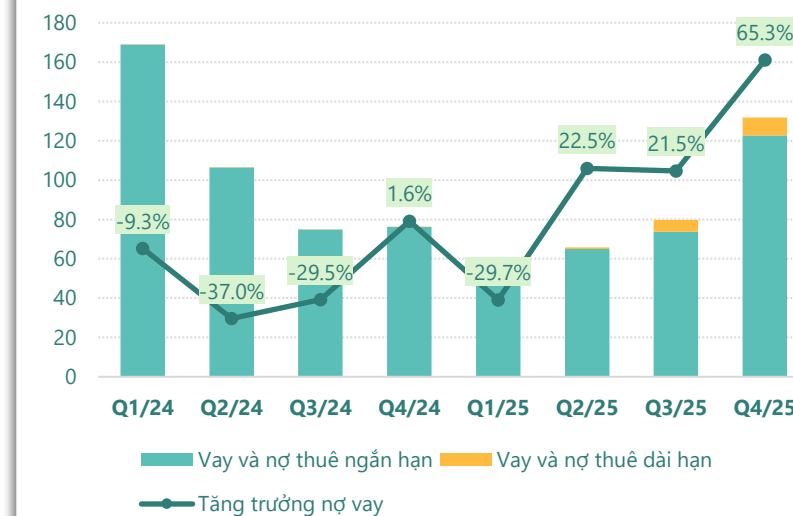
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

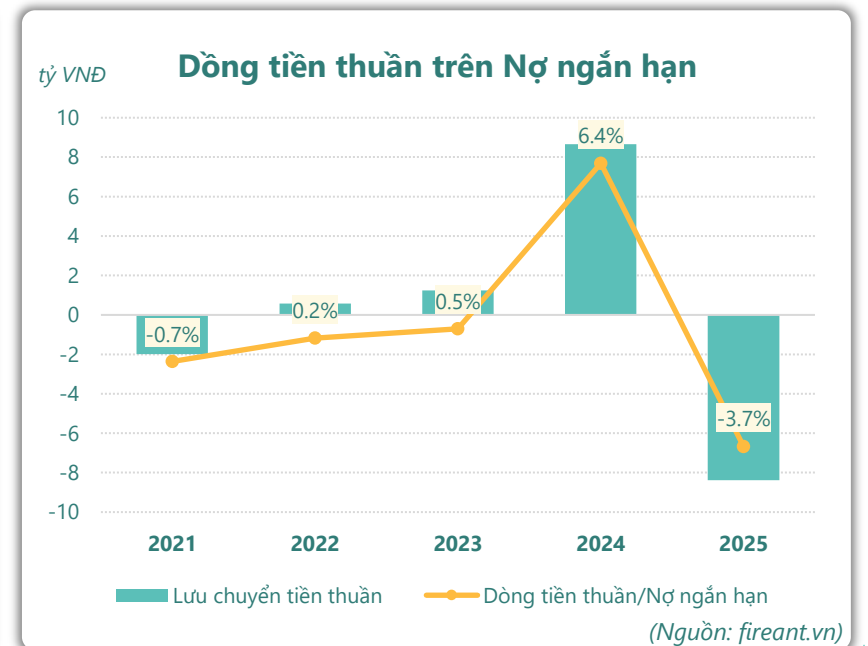
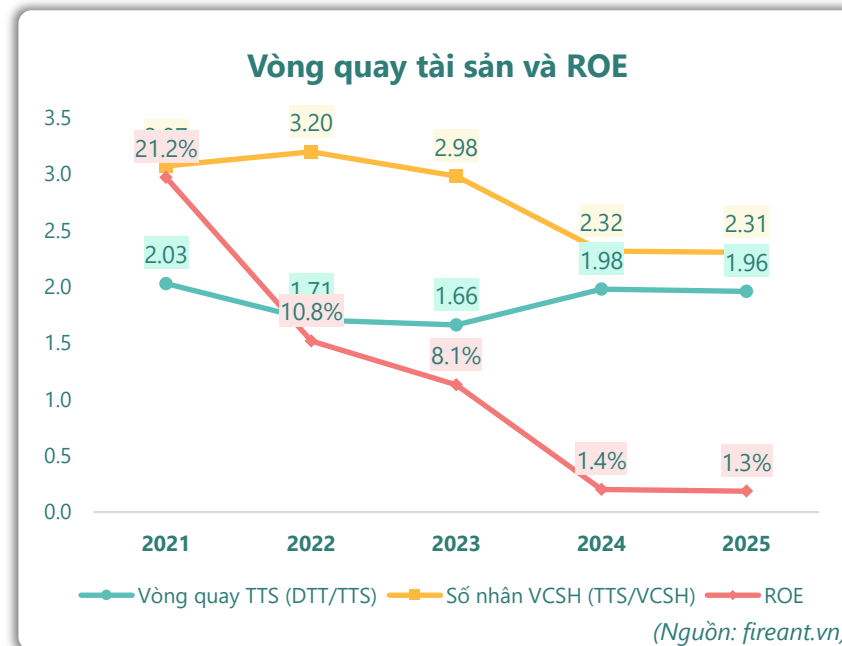
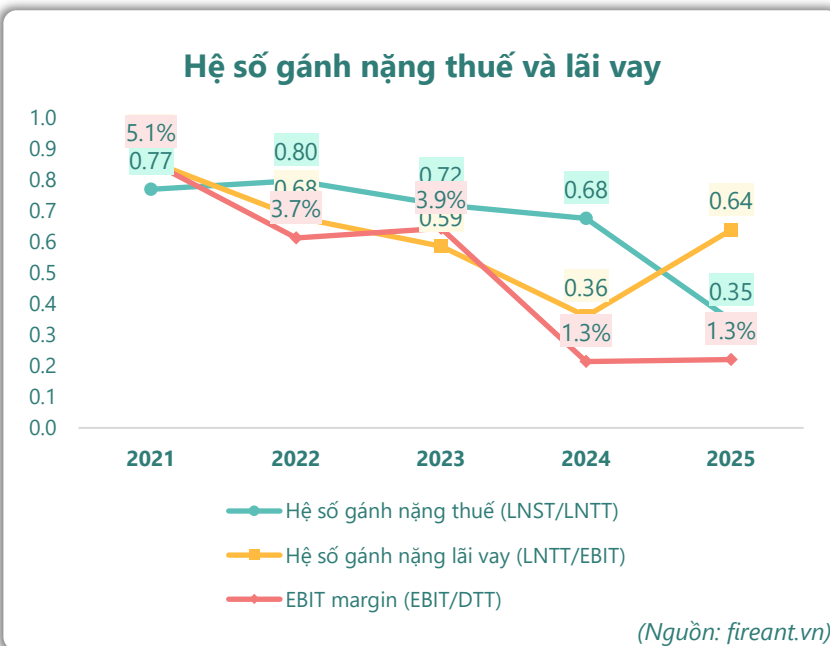
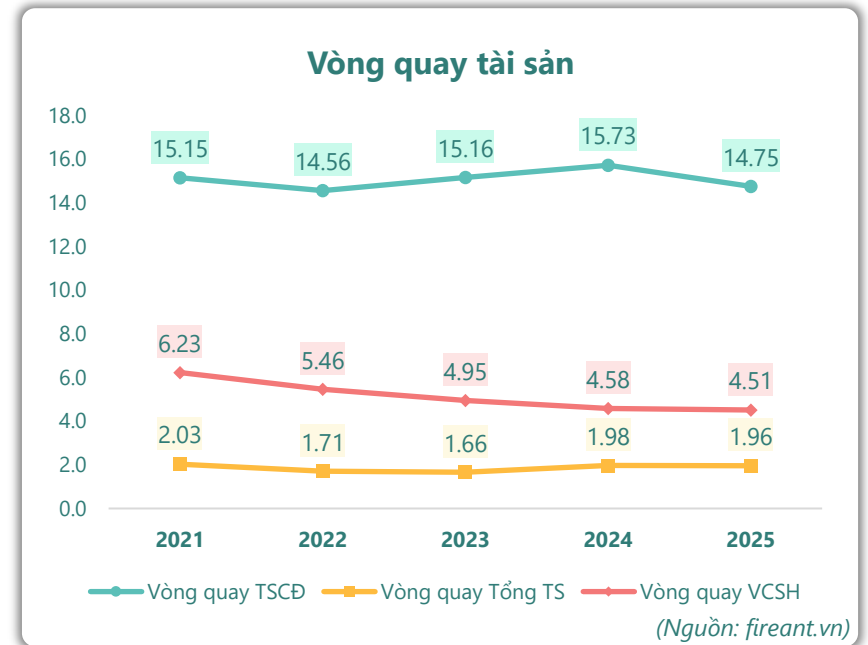
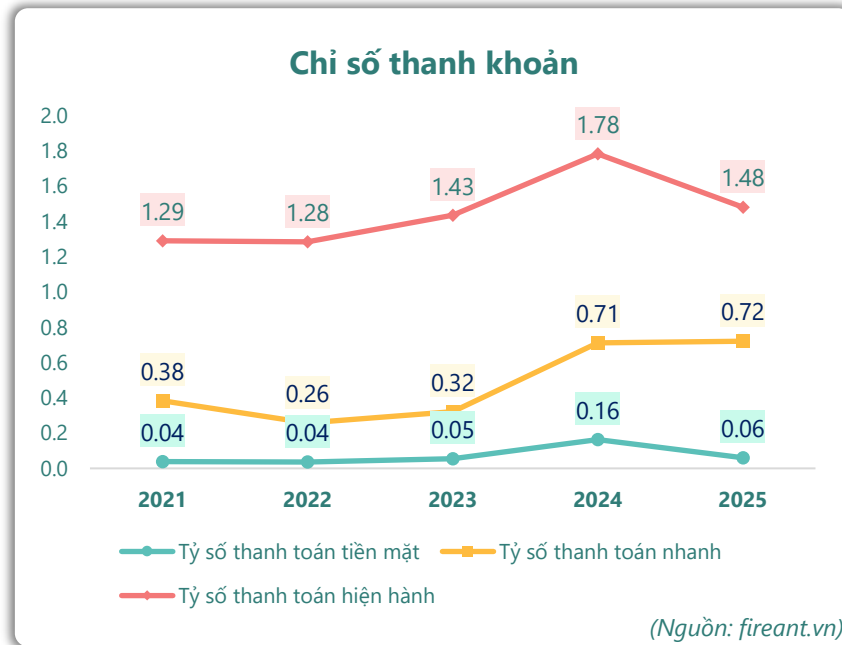
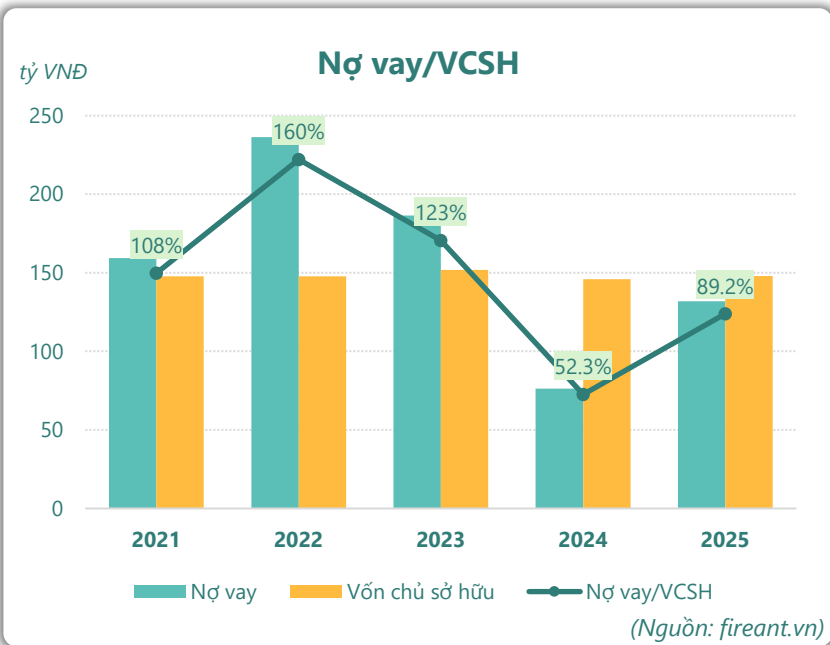
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	192	155	24.1%	663	682	-2.8%
Giá vốn hàng bán	169	114	47.9%	524	545	-3.7%
Lợi nhuận gộp	23.7	40.3	-41.2%	139	137	1.0%
Doanh thu HĐTC	1.19	0.75	59.0%	3.65	2.82	29.5%
Chi phí TC	1.74	1.13	54.1%	5.29	8.72	-39.4%
Chi phí lãi vay	1.24	0.75	65.0%	3.17	5.60	-43.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	23.4	24.9	-5.9%	102	96.7	5.0%
Chi phí QLDN	9.47	7.05	34.3%	30.5	31.7	-3.6%
LN thuần từ HĐKD	-9.74	7.99	-222%	4.90	2.97	64.8%
Lợi nhuận khác	0.30	0.22	37.3%	0.70	0.17	301%
LN trước thuế	-9.43	8.21	-215%	5.60	3.15	77.9%
Lợi nhuận sau thuế	-9.47	7.36	-229%	1.94	2.13	-8.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-9.47	7.36	-229%	1.94	2.13	-8.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.4	15.8	16.3	-12.4	7.33	-12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.38	-8.10	0.01	-0.63	-22.8	-39.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.5	1.16	-22.6	12.0	14.2	52.1
Tiền đầu kỳ	14.7	13.3	21.7	15.4	14.3	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-1.49	8.82	-6.33	-1.06	-1.31	0.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.07	0.01	0.00	-0.04	0.09
Tiền cuối kỳ	13.3	22.1	15.4	14.3	13.4	13.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	391	287	36.3%
Tài sản ngắn hạn	338	242	39.8%
Tiền và tương đương tiền	13.8	22.1	-37.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.1	7.50	595%
Phải thu ngắn hạn	87.7	61.9	41.5%
Hàng tồn kho	174	145	19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.1	5.09	118%
Tài sản dài hạn	52.4	44.7	17.3%
Phải thu dài hạn	0.72	0.67	7.3%
Tài sản cố định	49.0	40.9	19.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.55	3.13	-18.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	243	141	72.6%
Nợ ngắn hạn	228	136	68.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	76.2	61.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.3	34.5	10.9%
Nợ dài hạn	14.3	5.00	187%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.25	0.13	7013%
Nguồn vốn chủ sở hữu	148	146	1.3%
Vốn chủ sở hữu	148	146	1.3%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

